



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DNA**
-----o0o-----
Số 14/2017/KSD/CV - CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Hà Nam, ngày 20 tháng 04 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA

Mã CK: KSD

Địa chỉ trụ sở công ty: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phú Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0351.384.8888 – 0351.384.0408

Fax: 0351.385.0869

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Mạnh Khuê**

Địa chỉ: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phú Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0351.384.8888 – 0351.384.0408 Fax: 0351.385.0869

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: www.dongnamahamico.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017.

- Công văn giải trình biến động LNST 10% so với cùng kỳ năm trước.

Người thực hiện CBTT

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

NGUYỄN MẠNH KHUÊ

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân- KCN Châu Sơn- P Châu Sơn- TP Phủ Lý- Hà Nam

MST: 0700212810

Tel: 03513 848 888

Fax: 03513 850 869

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2017

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNAĐịa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù Lý,
tỉnh Hà Nam

Tel: 0351.3848888

Fax: 0351.3850869

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2017

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	TK	Thuyết minh	Số cuối kỳ đ	Số đầu năm đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			36,693,849,506	39,452,693,157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			2,000,662,786	3,070,332,656
1. Tiền	111	111	V.1	2,000,662,786	3,070,332,656
2. Các khoản tương đương tiền	112	112			0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120				0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			26,683,485,644	26,452,953,355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	131N	V.2	24,040,422,928	25,268,625,322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	331NDN	V.3	1,173,755,100	1,875,427,200
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	138N	V.5	2,374,888,281	214,481,498
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	139N		(905,580,665)	(905,580,665)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				0
IV. Hàng tồn kho	140			7,371,379,829	7,621,800,067
1. Hàng tồn kho	141	154	V.7	7,371,379,829	7,621,800,067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	159			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			638,321,247	2,307,607,079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2421	V.11a		0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	133		613,494,036	2,282,779,868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	333N	V.8b	24,827,211	24,827,211
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	141			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			68,675,095,564	69,532,248,228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				0
II. Tài sản cố định	220			55,846,645,041	56,579,839,508
1. Tài sản cố định hữu hình	221		V.9	55,846,645,041	56,579,839,508
<i>Nguyên giá</i>	222	211		89,171,796,512	89,002,638,271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	2141		(33,325,151,471)	(32,422,798,763)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				0
3. Tài sản cố định vô hình	227		V.10		0
III. Bất động sản đầu tư	230				0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		V.10		0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		V.12	9,398,133,858	9,398,133,858
1. Đầu tư vào công ty con	251	221			0
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	223		9,398,133,858	9,398,133,858
3. Đầu tư dài hạn khác	253	228			0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	229			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260			3,430,316,665	3,554,274,862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2422	V.11b	3,430,316,665	3,554,274,862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			105,368,945,070	108,984,941,385

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351.3848888

Fax: 0351.3850869

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2017

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	TK	Thuyết minh	Số cuối kỳ đ	Số đầu năm đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			10,104,650,240	15,361,694,175
I. Nợ ngắn hạn	310			10,104,650,240	15,361,694,175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	331	V.13	1,708,329,143	881,355,818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	131NT	V.14	11,495,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	333	V.8a	67,893,416	1,076,436,255
4. Phải trả người lao động	314	334		675,727,114	1,386,468,262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	335	V.15	4,812,500	155,503,769
7. Phải trả nội bộ	317	336N			0
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3,387	V.16	12,250,000	22,750,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	338N	V.17	134,986,416	9,626,531
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	341	V.18	7,489,156,651	11,829,553,540
II. Nợ dài hạn	330			0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			95,264,294,830	93,623,247,210
I. Vốn chủ sở hữu	410		V.19	95,264,294,830	93,623,247,210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4111		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	411			0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	414		100,000,000	100,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	421		(24,835,705,170)	(26,476,752,790)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			(26,476,752,790)	(31,525,308,633)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			1,641,047,620	5,048,555,843
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0	0
2. Nguồn kinh phí	431	461		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	466		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			105,368,945,070	108,984,941,385

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn



Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- QUÝ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15,908,203,387	17,833,342,805	15,908,203,387	17,833,342,805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15,908,203,387	17,833,342,805	15,908,203,387	17,833,342,805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13,210,537,484	14,738,530,804	13,210,537,484	14,738,530,804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,697,665,903	3,094,812,001	2,697,665,903	3,094,812,001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	924,378,413	181,467,237	924,378,413	181,467,237
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	123,942,613	192,477,147	123,942,613	192,477,147
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			89,713,773		89,713,773
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	602,505,679	691,024,376	602,505,679	691,024,376
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1,254,548,404	1,031,476,598	1,254,548,404	1,031,476,598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,641,047,620	1,361,301,117	1,641,047,620	1,361,301,117
11. Thu nhập khác	31	VI.6		38,804,592		38,804,592
12. Chi phí khác	32	VI.7		7,218,885		7,218,885
13. Lợi nhuận khác	40		0	31,585,707	0	31,585,707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,641,047,620	1,392,886,824	1,641,047,620	1,392,886,824
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,641,047,620	1,392,886,824	1,641,047,620	1,392,886,824
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11				

Người lập biểu



Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn




Hà Nam, ngày 8 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-PPTT- QUÝ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	17,145,432,022	22,890,914,664
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(10,550,494,819)	(14,031,833,681)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,212,806,846)	(3,281,016,757)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(54,908,954)	(89,713,773)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	474,726,289	3,214,921,650
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,209,971,934)	(1,542,500,019)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,591,975,758	7,160,772,084
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(169,158,241)	
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,450,000,000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		500,000,000
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
5	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	847,909,502	94,500,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	678,751,261	(855,500,000)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33	10,119,311,491	13,111,179,519
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(14,459,708,380)	(18,714,438,164)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,340,396,889)	(5,603,258,645)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,069,669,870)	702,013,439
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,070,332,656	497,010,526
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,000,662,786	1,199,023,965

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2017 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;

11-7 7 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Không có công ty con.

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tỉnh điện Bình Tây.
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101694028 ngày 08/4/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.
- Địa chỉ: Đường tỉnh 835, ấp 3A, xã Phước Lợi, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
- Vốn điều lệ: 11.025.000.000 đồng (Mười một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu đồng).
- Vốn thực góp tại 31/03/2017: 11.025.000.000 đồng (Mười một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu đồng). Trong đó tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 42,62% tương đương 4.699.066.929 đồng.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*", Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích

khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định”.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của Công ty (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, chi phí sử dụng dịch vụ khác, ...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho khách hàng hoặc đã hoàn thành dịch vụ và chuyển giao cho khách hàng nhưng một phần trong số đó Công ty chưa thực hiện được.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

22. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	31/03/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Tiền mặt		48.494.658		32.876.970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.952.168.128		3.037.455.686
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		392.105.414		1.872.221.129
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.038.277		2.038.277
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hà Nam				0
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		390.057.137		1.870.172.852
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD		1.560.062.714	51.309,18	1.165.234.557
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		3.499.738	153,97	3.499.738
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		1.556.562.976	51.155,21	1.161.734.819
Cộng		2.000.662.786	51.309,18	3.070.332.656

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			25.268.625.322	878.253.465
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Linh Sa	492.205.329		393.205.329	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tỉnh điện Bình Tây	0		12.638.142	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	61.776.000		126.917.050	0
Direco International LLC	7.799.408.879		7.158.591.923	0
KD Lead Smelting Factory	4.346.909.745		4.346.909.745	0
PNJ Import	3.562.490.729		3.814.621.276	0
LGA Trading INC	2.724.119.340		3.220.898.664	0
Acedot Hanger INC	1.233.484.570		2.652.558.659	0
Atlas Global Supply LLC	806.207.069		1.778.394.892	0
DWS Trading INC	548.253.465	548.253.465	548.253.465	548.253.465
Wahhing Lee Investment INC	517.454.617		517.454.617	0
Truong Hong Lao - Viet Joint Stock Co.,Ltd	1.153.931.649		368.181.560	0
DN hanger suppliers INC	464.181.535			
Cộng	24.040.422.927	878.253.465	25.268.625.322	878.253.465

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn			1.875.427.200	27.327.200
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Linh Sa	1.116.200.000		1.770.000.000	0
Công ty TNHH Mỹ Nghệ Tre Xanh	27.327.200	27.327.200	27.327.200	27.327.200
Công ty Cổ phần quản lý đầu tư DTH			23.100.000	0
Trả trước khác	30.227.900		55.000.000	0
Cộng	1.173.755.100	27.327.200	1.875.427.200	27.327.200

4. Phải thu khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn			214.481.498	0
Lý Trung Chi	88.390.660		89.390.660	0
Phải thu thuế TNCN	12.496.116		12.496.116	0
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Kinh doanh tổng hợp Phi Long			0	0
Global Supply Connection LLC			0	0
Phải thu lãi cho vay			0	0
Phải thu về tạm ứng	157.777.222		112.594.722	0
Thuế GTGT đề nghị hoàn	2.116.224.283		0	0
Cộng	2.374.888.281		214.481.498	0

6. Nợ xấu

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	905.580.665		905.580.665	0
<i>DWS Trading INC</i>	548.253.465		548.253.465	0
<i>Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích</i>	330.000.000		330.000.000	0
<i>Công ty TNHH Mỹ Nghệ Tre Xanh</i>	27.327.200		27.327.200	0
Cộng	905.580.665		905.580.665	0

7. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.873.955.326		6.880.370.510	0
Thành phẩm	1.243.399.503		487.404.557	0
Hàng hóa	254.025.000		254.025.000	0
Cộng	7.371.379.829		7.621.800.067	0

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
a. Phải nộp		
Thuế nhập khẩu		188.779.441
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	55.397.300	3.286.800
Thuế thu nhập cá nhân	12.496.116	12.496.116
Thuế tự vệ		871.873.898
Thuế môn bài		0
Cộng	67.893.416	1.076.436.255
b. Phải thu		
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	24.827.211
Cộng	24.827.211	24.827.211

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	59.438.410.078	9.980.376.125	19.552.720.948	31.131.120	89.002.638.271
Tăng do mua sắm		169.158.241			169.158.241
Tại ngày 31/03/2017	59.438.410.078	10.149.534.366	19.552.720.948	31.131.120	89.171.796.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	16.867.559.016	8.277.186.211	7.250.484.441	27.569.095	32.422.798.763
Khấu hao trong năm	538.549.899	114.085.293	248.744.667	972.849	902.352.708
Tại ngày 31/03/2017	17.406.272.167	8.391.108.280	7.499.229.107	28.541.945	33.325.151.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	42.570.851.062	1.703.189.914	12.302.236.507	3.562.025	56.579.839.508
Tại ngày 31/03/2017	42.032.137.916	1.758.426.086	12.503.491.841	2.589.176	55.846.645.041

10. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
b. Chi phí trả trước dài hạn		3.554.274.862
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.714.063.472	2.731.554.375
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	474.443.194	534.086.225
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	241.810.000	288.634.262
Cộng	3.430.316.666	3.554.274.862

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 468 tháng.

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH SX và TM Sơn tĩnh điện Bình Tây (*)	9.398.133.858	0	9.398.133.858	9.398.133.858	0	9.398.133.858
Cộng	9.398.133.858	0	9.398.133.858	9.398.133.858	0	9.398.133.858

12. Phải trả người bán

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn			881.355.818	881.355.818
CN Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tĩnh điện Bình Tây	214.572.462	214.572.462	303.909.441	303.909.441
Công ty TNHH Đức Lâm	147.898.304	147.898.304	175.829.882	175.829.882
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	130.760.000	130.760.000	167.196.000	167.196.000
Công ty TNHH Bao bì Tân Hưng	264.708.268	264.708.268	82.622.760	82.622.760
Công ty Cổ phần Vận tải đối tác Toàn Cầu	46.623.361	46.623.361	64.870.000	64.870.000
Shaoxing hengfeng paper co.,ltd	397.284.472	397.284.472		
H engfeng trade industry co.,ltd	403.718.550	403.718.550		
Phải trả cho các đối tượng khác	102.763.726	102.763.726	86.927.735	86.927.735
Cộng	1.708.329.143	1.708.329.143	881.355.818	881.355.818
c. Phải trả người bán là bên liên quan				
CN Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tĩnh điện Bình Tây	214.572.462	214.572.462	303.909.441	303.909.441
Cộng	214.572.462	214.572.462	303.909.441	303.909.441

13. Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		155.503.769
Lãi vay phải trả		5.503.769
Phí hạ tầng KCN Hòa xá	4.812.500	0
Phải trả về tiền thương tết CBNV		120.000.000
Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp		30.000.000
Cộng	4.812.500	155.503.769

14. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		22.750.000
<i>Doanh thu cho thuê đất nhận trước</i>	<i>12.250.000</i>	<i>22.750.000</i>
Cộng	12.250.000	22.750.000

15. Phải trả khác

	31/03/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		130.599.111
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>100.170.980</i>	<i>44.565.120</i>
<i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>17.755.605</i>	<i>8.355.960</i>
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>7.705.460</i>	<i>3.713.760</i>
<i>Thù lao HĐQT</i>		<i>48.000.000</i>
<i>Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị</i>		<i>20.334.371</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>9.354.371</i>	<i>5.629.900</i>
Cộng	134.986.416	130.599.111

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	<i>7.489.156.651</i>	<i>7.489.156.651</i>	11.829.553.540	11.829.553.540
<i>Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Vay ngắn hạn USD</i>	<i>7.489.156.651</i>	<i>7.489.156.651</i>	<i>11.829.553.540</i>	<i>11.829.553.540</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam (*)</i>	<i>7.489.156.651</i>	<i>7.489.156.651</i>	<i>11.829.553.540</i>	<i>11.829.553.540</i>
Cộng	7.489.156.651	7.489.156.651	11.829.553.540	11.829.553.540

17. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Số dư cuối năm trước; Số dư đầu năm nay</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>(26.476.752.790)</i>	<i>93.623.247.210</i>
<i>Lãi trong năm nay</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.641.047.620</i>	<i>1.641.047.620</i>
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	100.000.000	(24.835.705.170)	95.264.294.830

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d - Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
Cộng	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 / 2017	01/01/2017
a. Doanh thu	15.908.203.387	86.942.602.247
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>15.622.964.611</i>	<i>85.763.679.986</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>285.238.776</i>	<i>1.178.922.261</i>
<i>Doanh thu khác</i>		<i>0</i>
Cộng	15.908.203.387	86.942.602.247

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 / 2017	01/01/2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	13.210.537.484	79.403.984.409
Cộng	13.210.537.484	79.403.984.409

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 / 2017	01/01/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	388.649	94.655.127
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.808.184	412.155.781
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		277.132.918
Lãi cổ tức đầu tư	847.909.502	
Cộng	924.378.413	783.943.826

4. Chi phí tài chính

	Quý 1 / 2017	01/01/2017
Chi phí lãi vay	54.192.980	278.585.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.765.116	372.720.039
Cộng	123.942.613	651.305.370

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 / 2017	01/01/2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.701.513	2.839.866.285
Chi phí bằng tiền khác	157.804.166	36.125.122
Cộng	602.505.679	2.875.991.407
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	490.596.575	1.958.008.853
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.998.136	246.440.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.308.790	421.235.160
Thuế, phí, lệ phí	26.072.500	335.277.678
Dự phòng phải thu khó đòi		101.206.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.526.264	1.089.092.483
Chi phí bằng tiền khác	358.046.139	728.828.114
Cộng	1.254.548.404	4.880.089.316

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 / 2017	01/01/2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.641.047.620	7.250.473.710
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c)		(7.250.473.710)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN		219.603.399
<i>Phạt vi phạm về thủ tục thuế</i>		10.478.685
<i>Phạt vi phạm hành chính khác</i>		5.917.826
<i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>		102.000.000
<i>Chi phí thanh toán bằng tiền mặt không được trừ</i>		0
<i>Chi phí dự phòng không được trừ</i>		101.206.888
b. Thu nhập không tính thuế		(262.794.442)
<i>Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>		(262.794.442)
<i>Hoàn nhập dự phòng không được trừ</i>		0
c. Kết chuyển lỗ năm trước	1.641.047.620	(7.207.282.667)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 / 2017	01/01/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.505.797.792	52.718.075.101
Chi phí nhân công	2.069.288.375	12.422.943.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	848.379.036	3.767.486.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.268.433	3.703.030.587
Chi phí khác bằng tiền	167.231.662	2.340.917.510
Cộng	14.122.965.298	74.952.453.462

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã nhận được khoản chi trả cổ tức 2016 từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tinh điện Bình Tây với tổng số tiền là 848.143.328 đồng.

Ngoài ra, không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính 31/03/2017 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐẦU TƯ DNA

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/2017/KSD-CVGT

Hà Nam, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Vv: Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA
2. Mã chứng khoán: KSD
3. Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 0351.3840.408 – 3848.888 Fax: 0351.3850.869
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Khuê
6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái tại báo cáo tài chính quý 1 năm 2017.
- 6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 19/04/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
- 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong quý có lãi):

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 1/2017 đạt 15.908.203.387 đồng, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 1.641.047.620 đồng tăng 17,81% so với cùng kỳ năm trước. Do doanh thu từ hoạt động tài chính tăng, bên cạnh đó một số chi phí như chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng giảm so với cùng với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.dongnamahamico.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA



BÙI VIỆT VƯƠNG